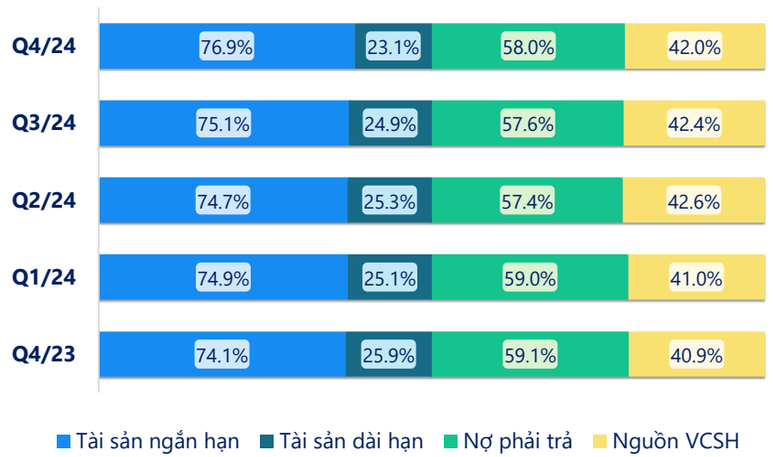
FireAnt

# CTCP Đầu tư Châu Á - Thái Bình Dương (HNX: API)

| Thông tin giao dịch | 31/12/2024 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | 7,800 |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 11,300 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 3,700 |
| SL cổ phiếu LH | 84,083,976 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 688,963 |
| % sở hữu nước ngoài | 0.5% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 656 |
| P/E | -33.6 |
| EPS | -232 |

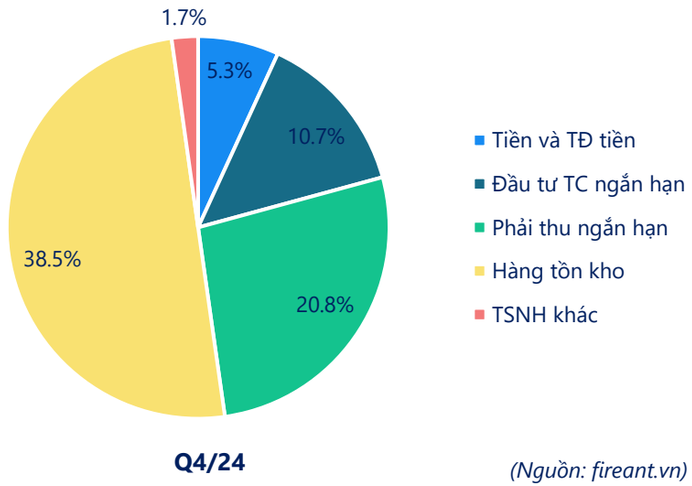
| | YTD | 1T | 3T | 6T |
|---|---|---|---|---|
| API | | -2.5% | -6.0% | 13.0% |
| VNINDEX | | 2.1% | -0.2% | -1.3% |

## Cơ cấu Tổng tài sản



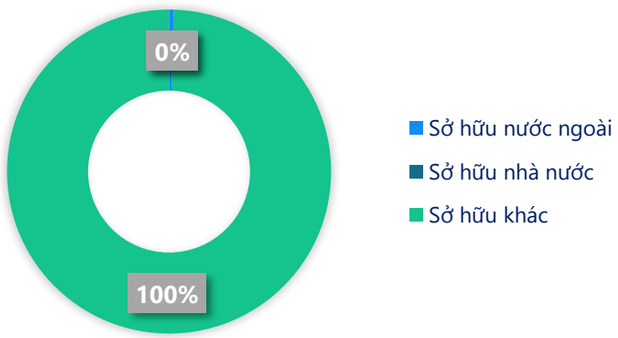

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



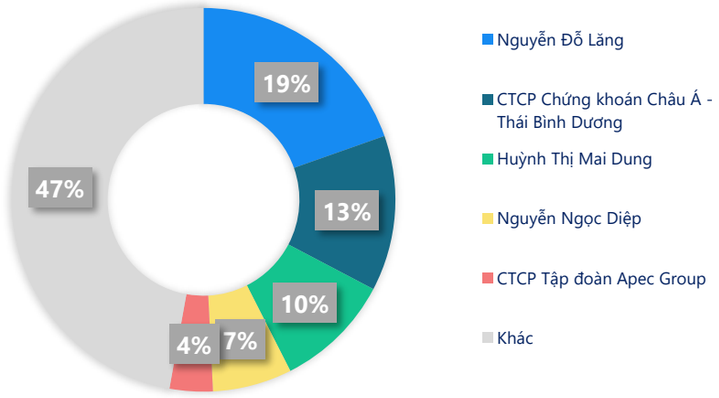

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu sở hữu



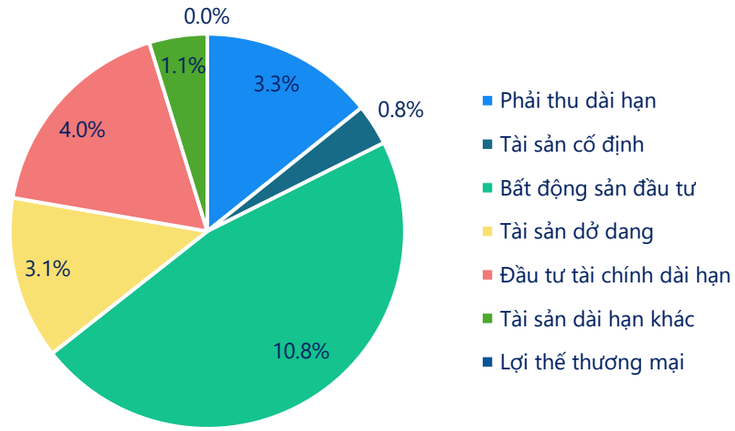

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu cổ đông




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

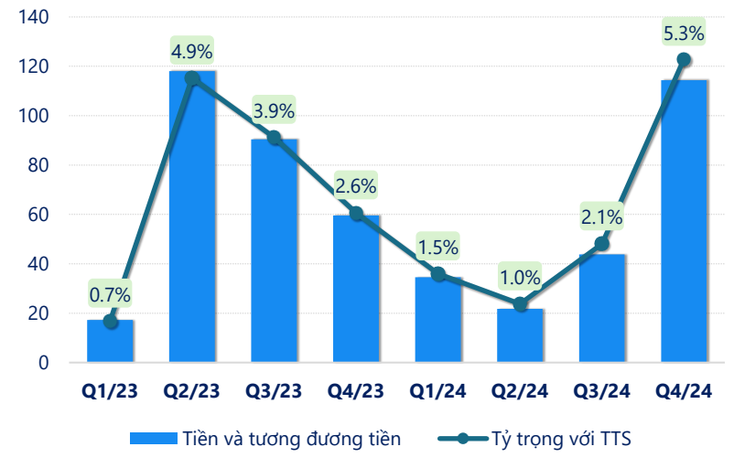



*(Nguồn: fireant.vn)*

Powered by Infographic

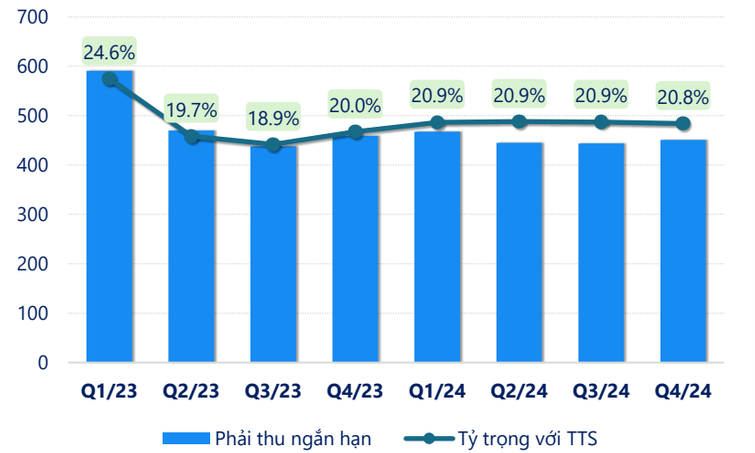
# CTCP Đầu tư Châu Á - Thái Bình Dương (HNX: API)

## Tiền và tương đương tiền



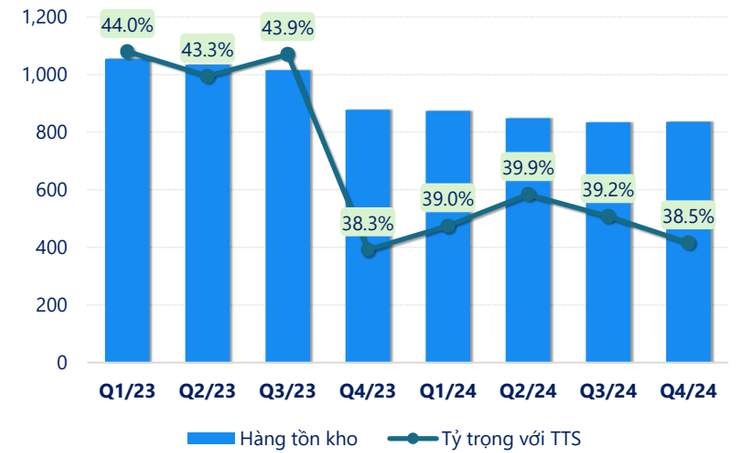

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



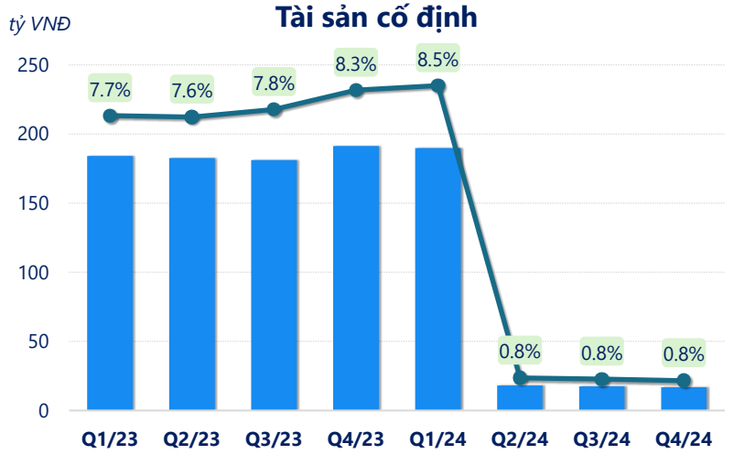

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



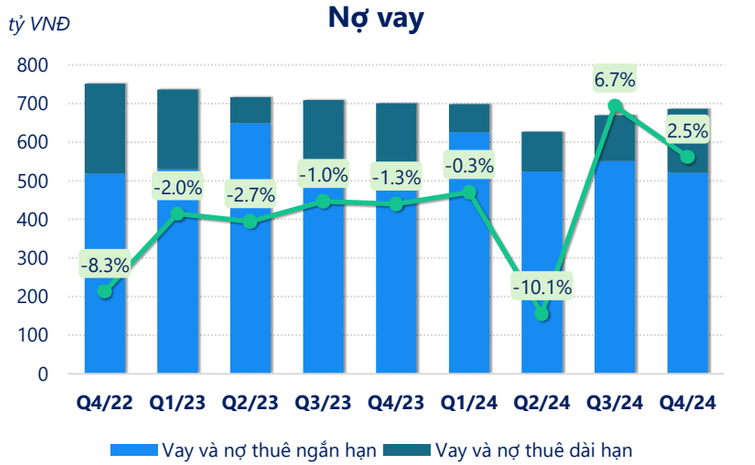

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



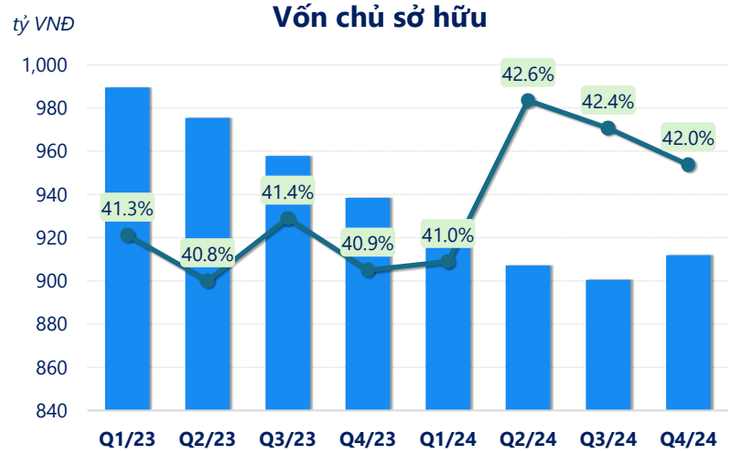

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu



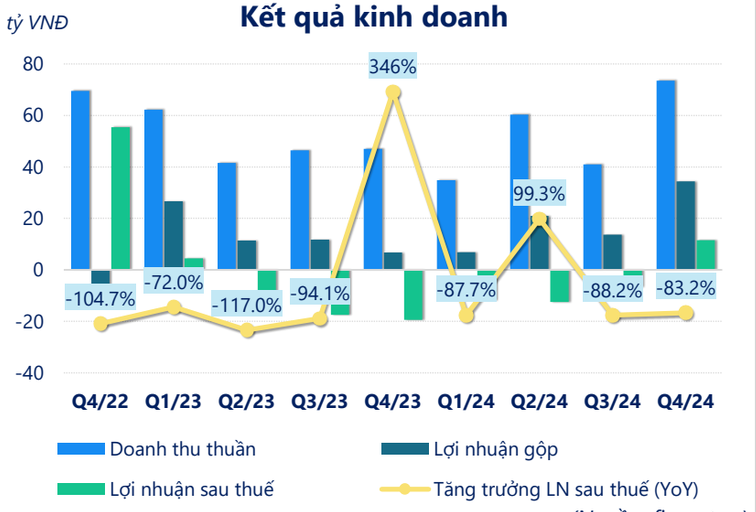

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

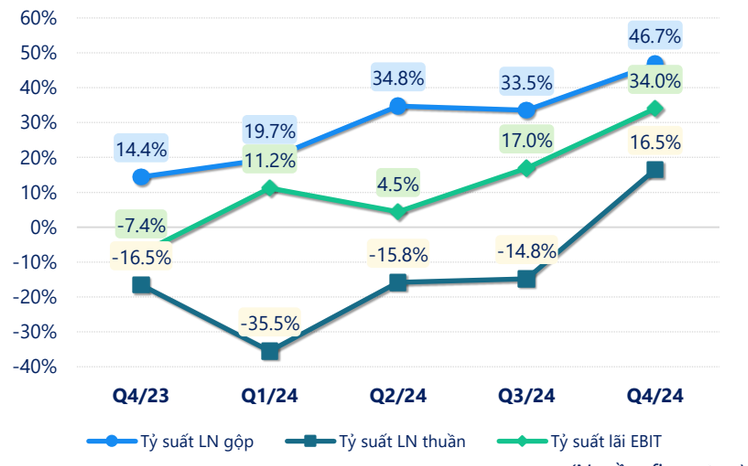
# CTCP Đầu tư Châu Á - Thái Bình Dương (HNX: API)

## Kết quả kinh doanh



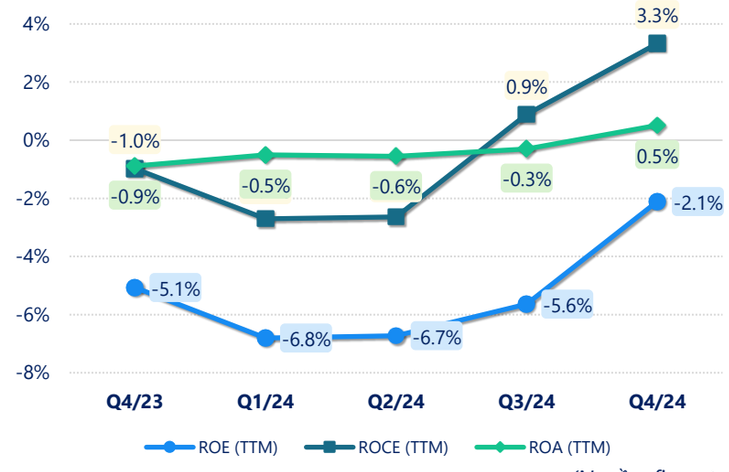

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất lợi nhuận



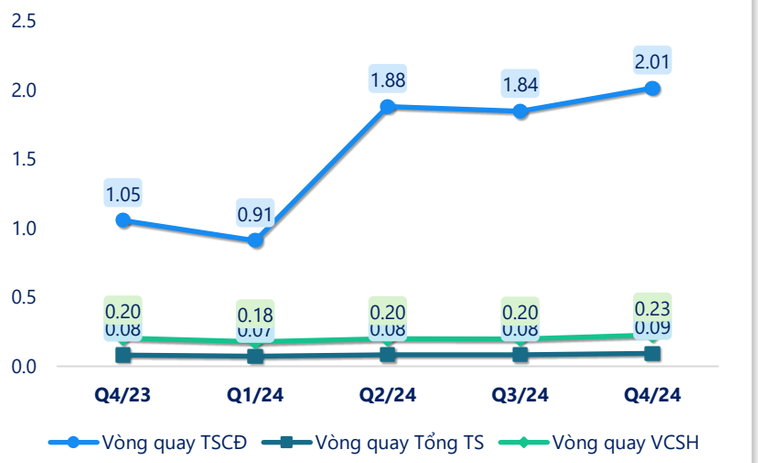

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi



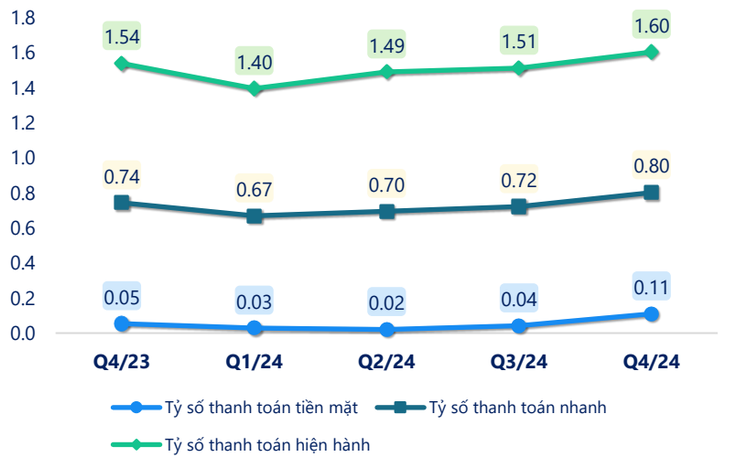

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản



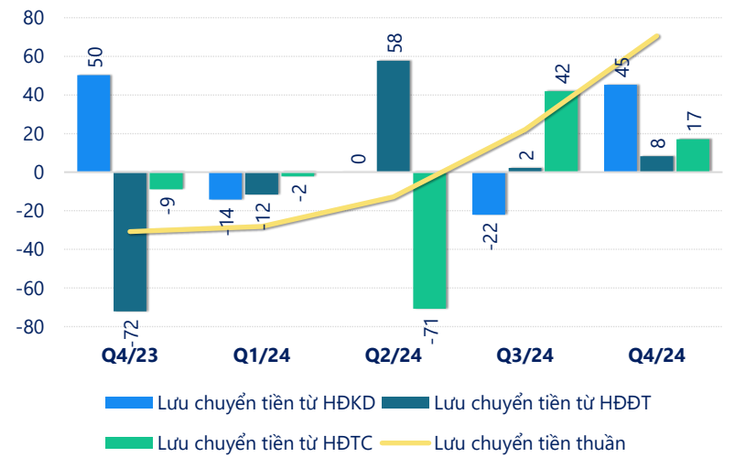

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lưu chuyển tiền




*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

# CTCP Đầu tư Châu Á - Thái Bình Dương (HNX: API)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ) | Tại ngày 31/12/2024 | Tại ngày 31/12/2023 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **2,172** | **2,286** | **-5.0%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 1,670 | 1,714 | -2.6% |
| Tiền và tương đương tiền | 114 | 62.6 | 82.6% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 233 | 234 | -0.6% |
| Phải thu ngắn hạn | 451 | 497 | -9.2% |
| Hàng tồn kho | 835 | 877 | -4.8% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 37.1 | 43.6 | -14.8% |
| **Tài sản dài hạn** | **502** | **572** | **-12.3%** |
| Phải thu dài hạn | 71.4 | 79.0 | -9.6% |
| Tài sản cố định | 16.9 | 191 | -91.2% |
| Bất động sản đầu tư | 235 | 106 | 122% |
| Tài sản dở dang | 66.9 | 67.5 | -0.9% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 87.9 | 90.1 | -2.4% |
| Tài sản dài hạn khác | **23.8** | **38.0** | **-37.2%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 1,260 | 1,355 | -7.0% |
| **Nợ ngắn hạn** | **1,041** | **1,237** | **-15.8%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 521 | 631 | -17.4% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 87.7 | 105 | -16.7% |
| **Nợ dài hạn** | 219 | 118 | 86.0% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 165 | 69.5 | 137% |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **912** | **931** | **-2.1%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **912** | **931** | **-2.1%** |
| Vốn điều lệ | 841 | 841 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ) | Q4/23 | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | 47.0 | 34.9 | 60.3 | 40.9 | 73.5 |
| Giá vốn hàng bán | 40.2 | 28.0 | 39.3 | 27.2 | 39.1 |
| **Lợi nhuận gộp** | 6.78 | 6.86 | 21.0 | 13.7 | 34.4 |
| Doanh thu HĐTC | 20.6 | 8.49 | 5.13 | 5.00 | 6.23 |
| Chi phí TC | 19.1 | 15.5 | 15.8 | 13.1 | 13.7 |
| **Chi phí lãi vay** | 11.9 | 15.2 | 12.4 | 12.3 | 11.9 |
| LN trong công ty LKLD | 0 | 0 | -0.93 | 0 | 0 |
| Chi phí bán hàng | 4.40 | 3.87 | 8.73 | 4.80 | 7.24 |
| Chi phí QLDN | 11.6 | 8.31 | 10.2 | 6.85 | 7.51 |
| **LN thuần từ HĐKD** | -7.78 | -12.4 | -9.54 | -6.04 | 12.2 |
| Lợi nhuận khác | -7.59 | 1.12 | -0.18 | 0.72 | 0.98 |
| **LN trước thuế** | -15.4 | -11.3 | -9.71 | -5.33 | 13.1 |
| **Lợi nhuận sau thuế** | -19.4 | -11.7 | -12.5 | -6.63 | 11.5 |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | -21.4 | -11.8 | -12.5 | -6.66 | 11.4 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ) | Q4/23 | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 |
|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 50.2 | -14.2 | 0.19 | -22.0 | 45.2 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -72.1 | -11.7 | 57.7 | 2.26 | 8.32 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | -8.92 | -2.21 | -70.7 | 41.9 | 17.0 |
| Tiền đầu kỳ | 90.4 | 62.6 | 34.5 | 21.7 | 43.8 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **-30.8** | **-28.1** | **-12.8** | **22.1** | **70.6** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tiền cuối kỳ | 59.6 | 34.5 | 21.7 | 43.8 | 114 |

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic